



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Thủy Đặc Sản

Ngày 31/12/2024	17,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	17.6%	16.0%	5.7%

DT thuần Q4/24
tỷ VNĐ

LN thuần Q4/24
tỷ VNĐ

LN sau thuế Q4/24
tỷ VNĐ

Tỷ suất lãi EBIT 2024
6.1%
YoY: +/-▼ 0.4%

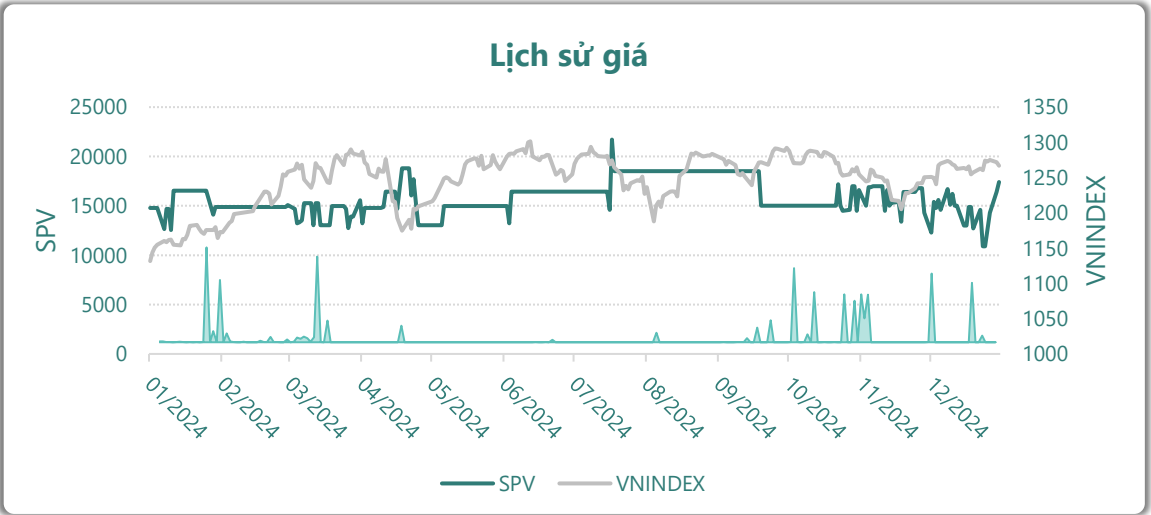
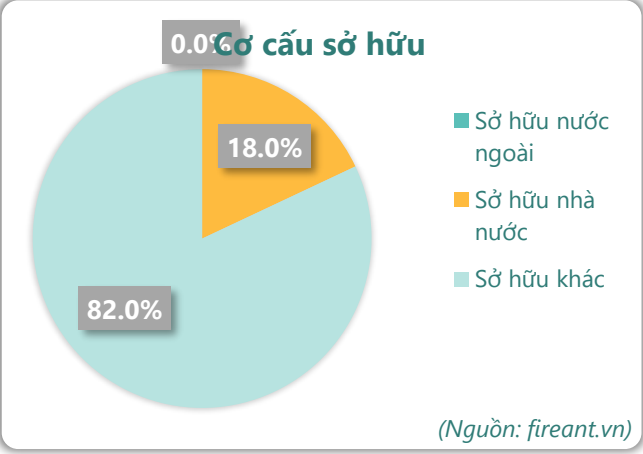
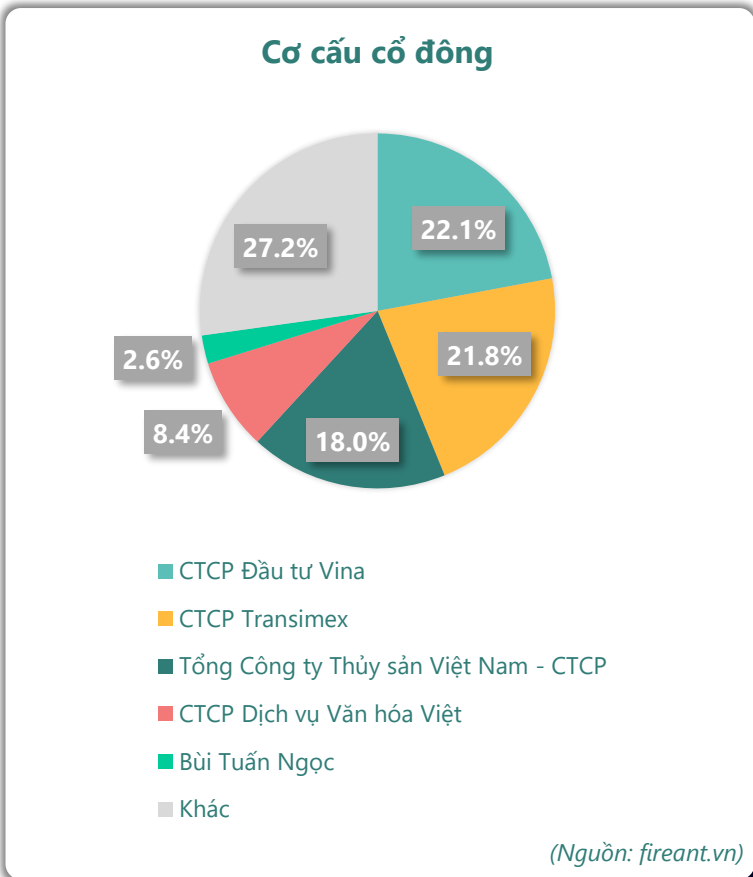
ROE 2024
12.4%
YoY: +/-▲ 0.9%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	10,900 - 21,713
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	188
Số lượng CPLH (CP)	10,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,650
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	2.56
EPS	
P/E	

DT thuần 2024
565
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 122 27.4%

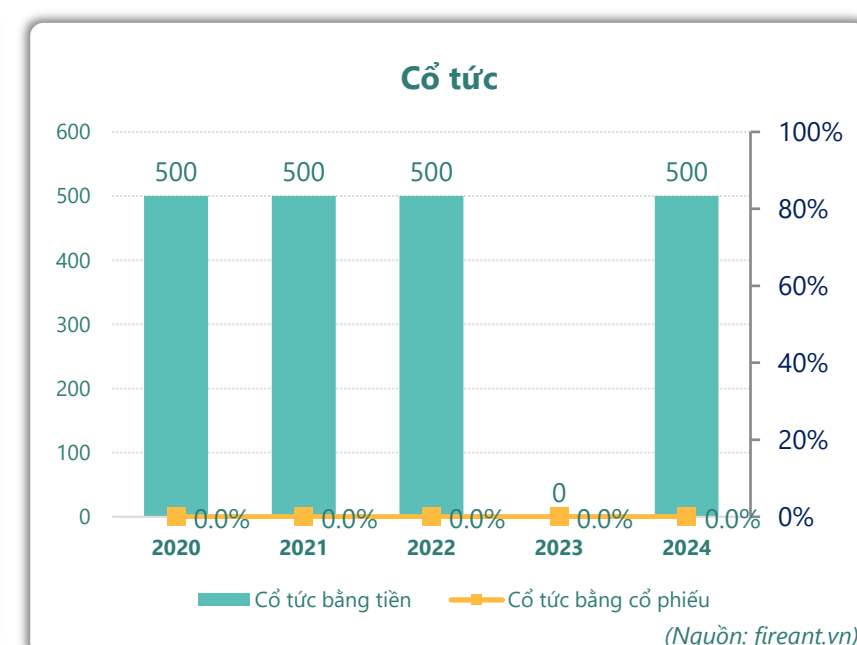
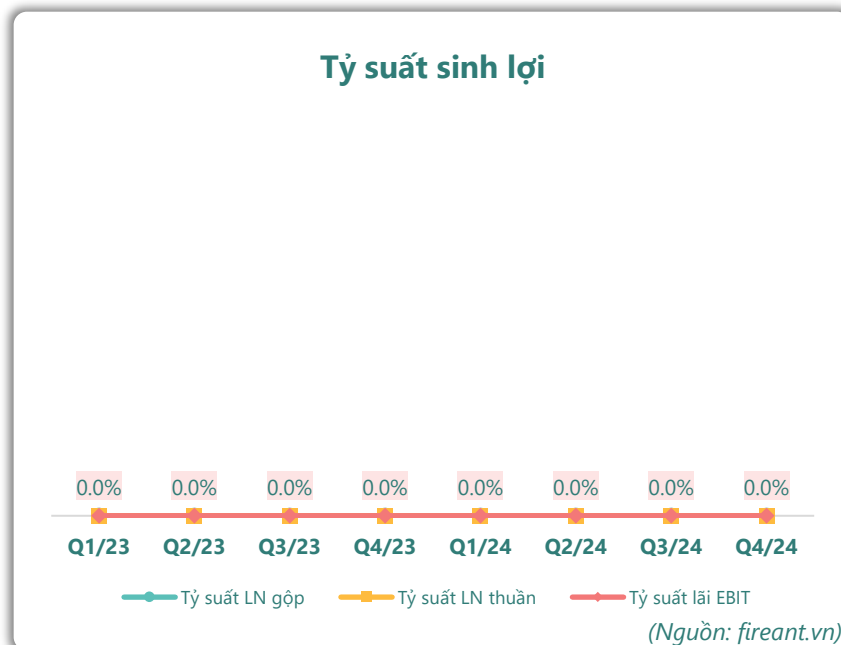
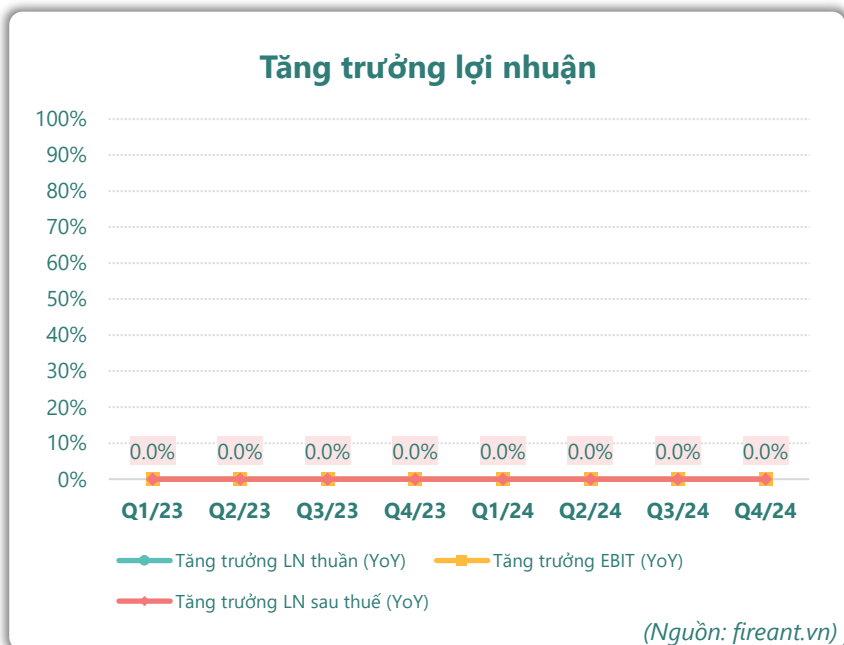
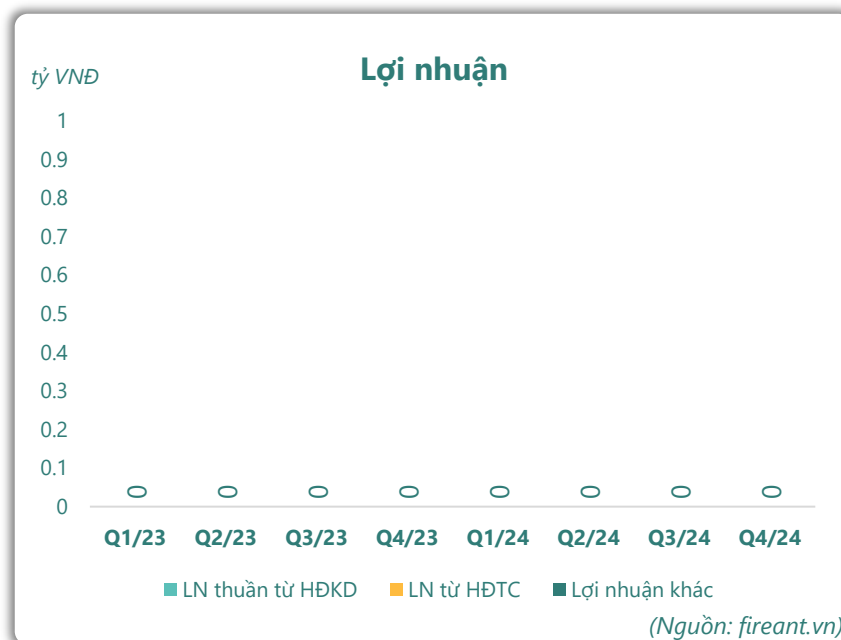
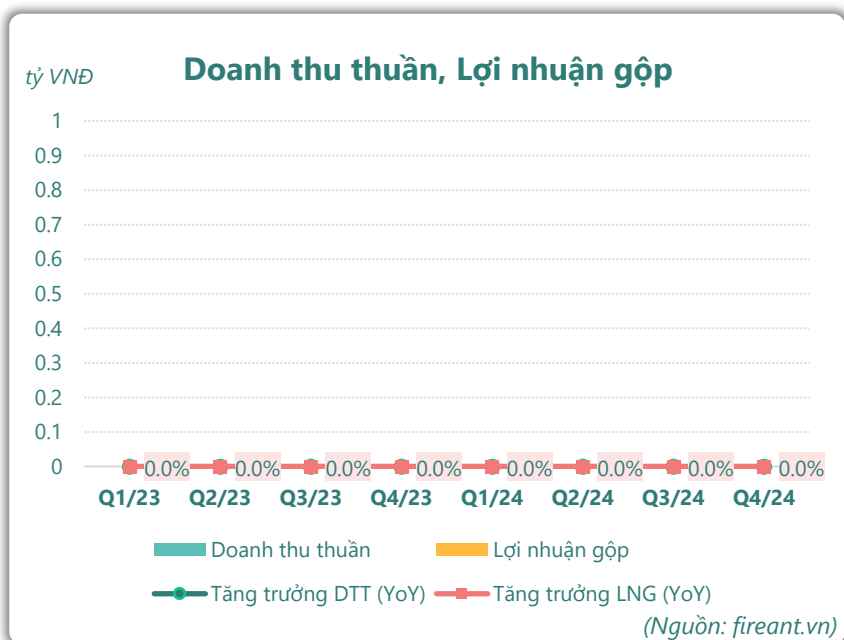
LN thuần 2024
30.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.80 23.5%

LN sau thuế 2024
21.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.30 18.2%





KẾT QUẢ KINH DOANH



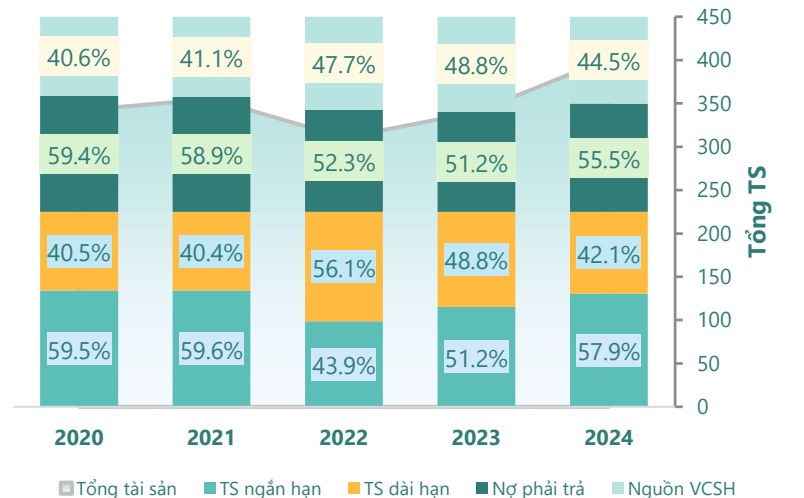


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

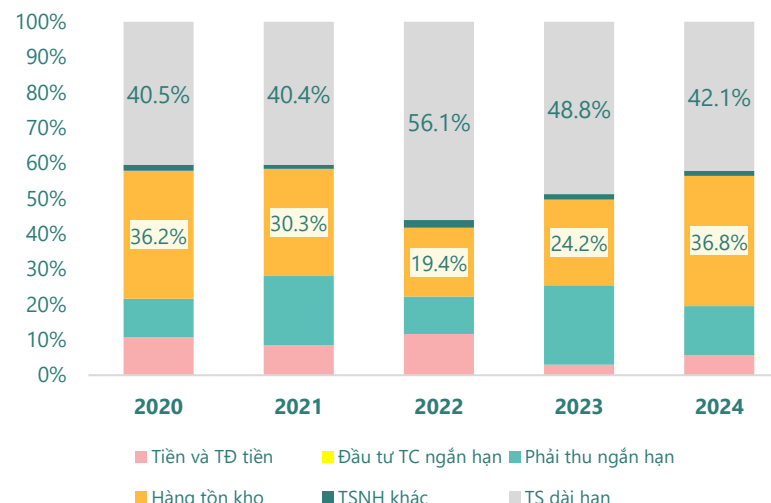
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

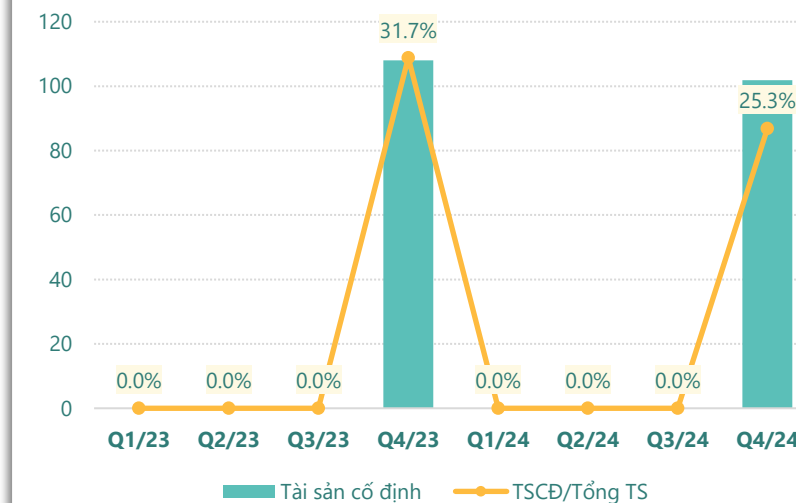
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

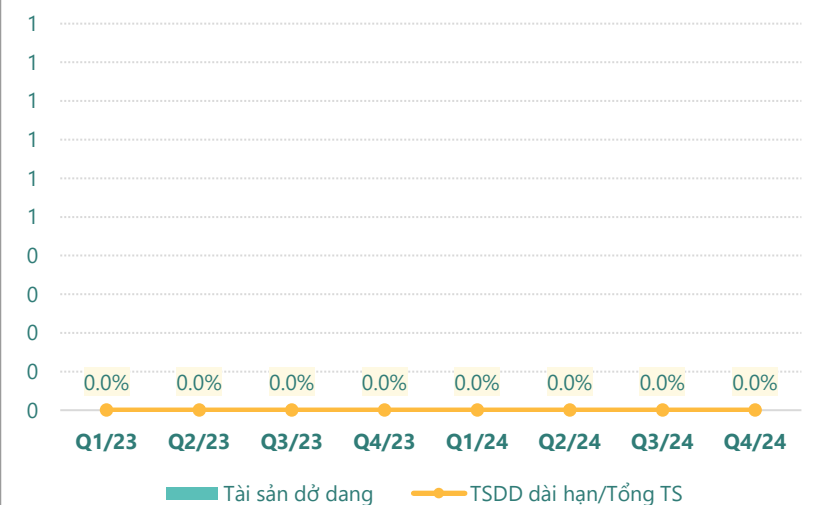
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

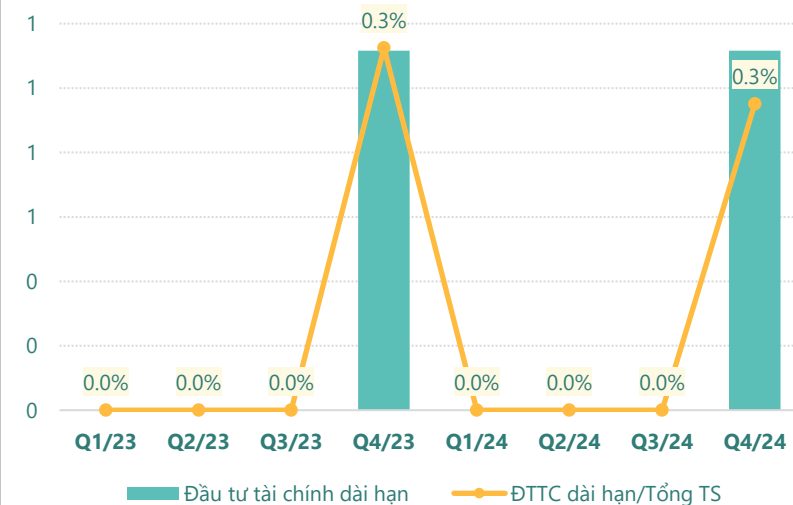
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

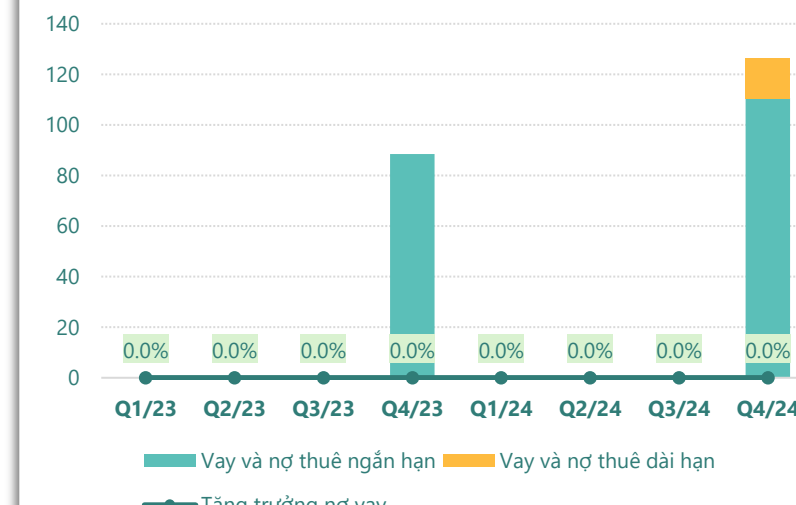
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

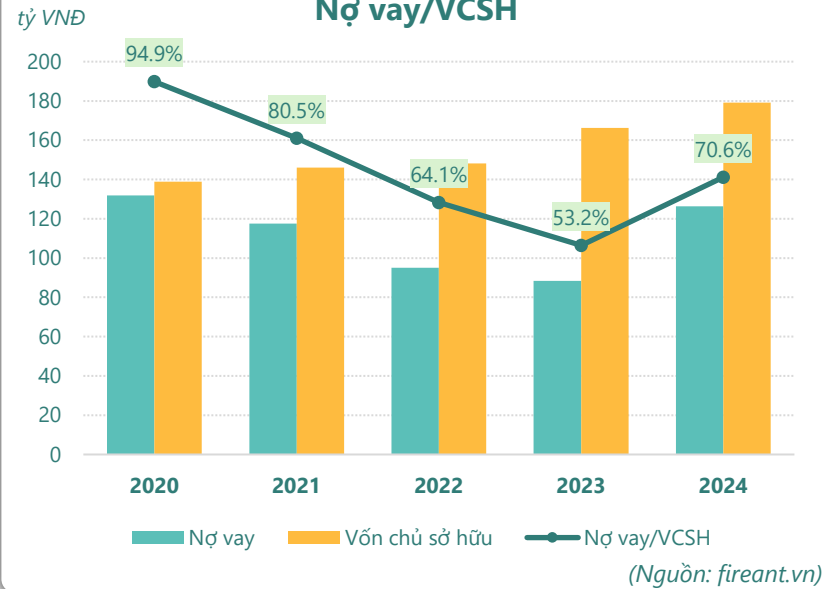


(Nguồn: fireant.vn)

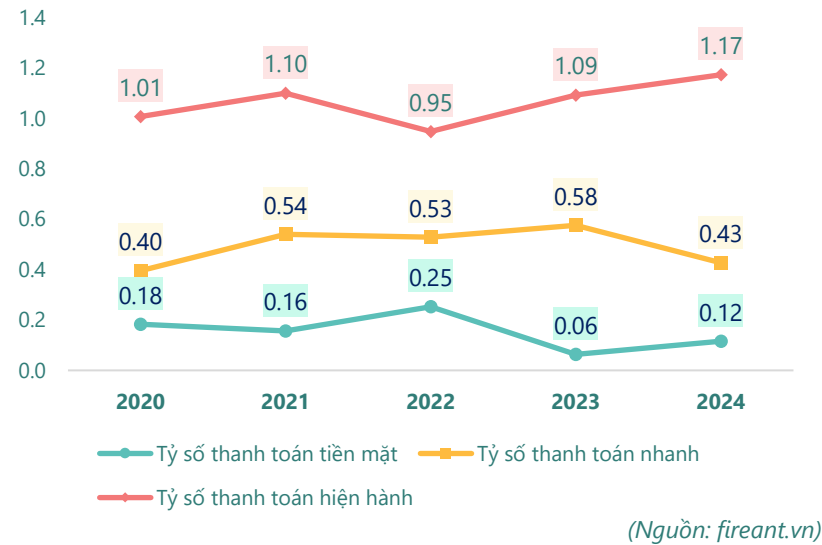


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

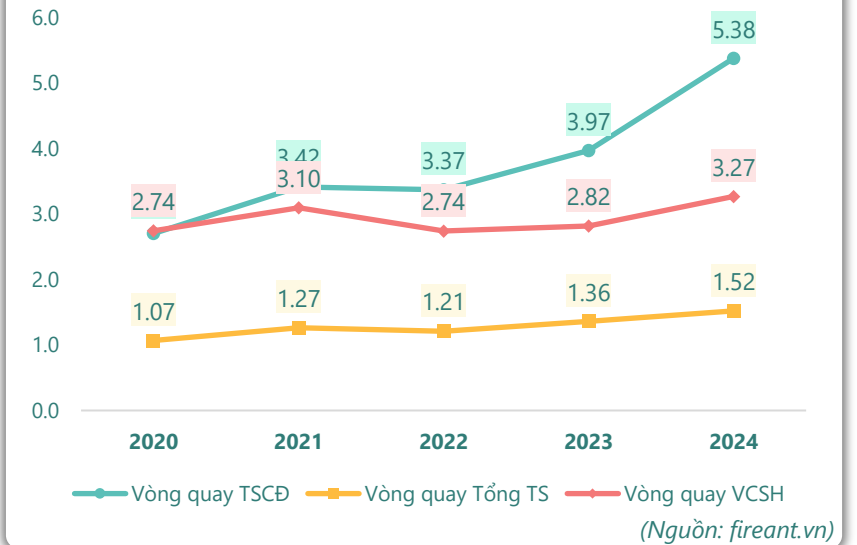
Nợ vay/VCSH



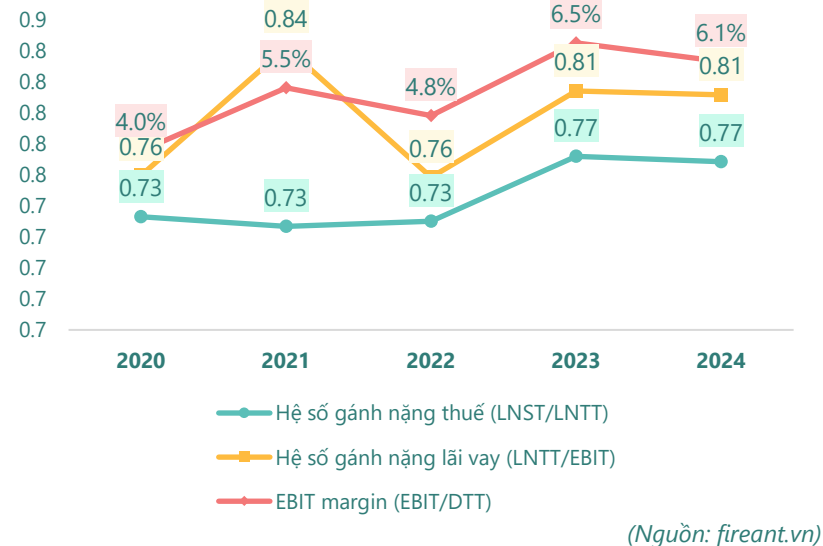
Chỉ số thanh khoản



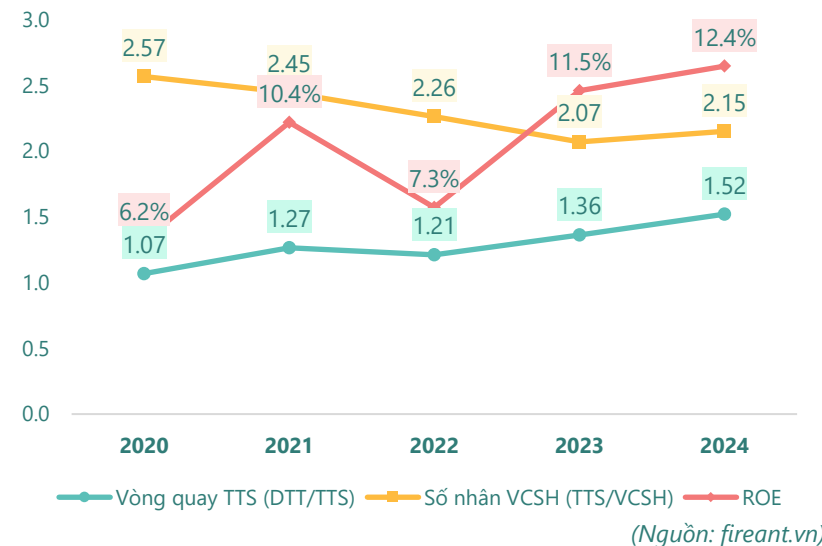
Vòng quay tài sản



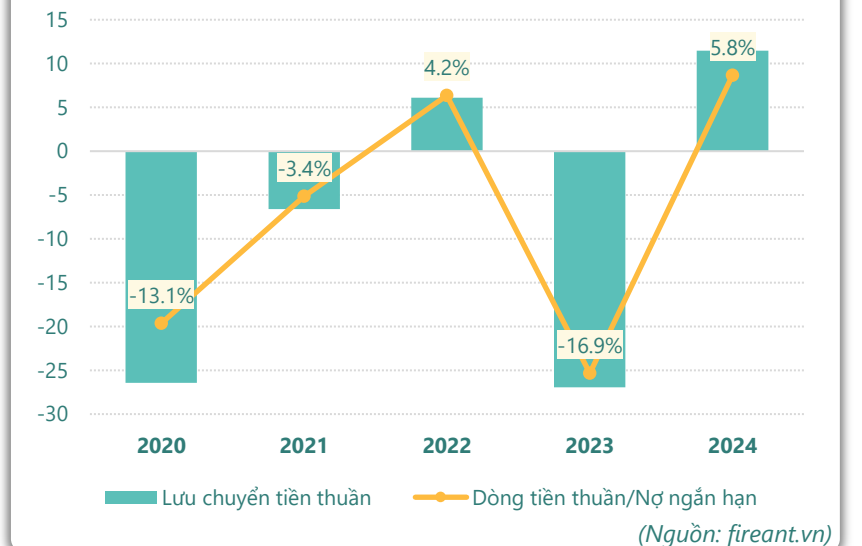
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần				565	443	27.4%
Giá vốn hàng bán				445	356	24.9%
Lợi nhuận gộp				119	87.0	37.3%
Doanh thu HĐTC				6.53	3.47	87.9%
Chi phí TC				12.9	8.65	48.6%
Chi phí lãi vay				6.45	5.34	20.8%
LN trong công ty LKLD				0	0	
Chi phí bán hàng				43.4	29.1	49.0%
Chi phí QLDN				39.5	28.2	40.2%
LN thuần từ HĐKD				30.3	24.5	23.5%
Lợi nhuận khác				-2.54	-1.16	-120%
LN trước thuế				27.8	23.4	18.8%
Lợi nhuận sau thuế				21.3	18.0	18.2%
LNST của CĐ cty mẹ				21.3	18.0	18.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền thuần	0	0	0	0	0	0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	402	340	18.2%
Tài sản ngắn hạn	233	174	33.6%
Tiền và tương đương tiền	22.9	10.1	126%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.18	0	
Phải thu ngắn hạn	55.7	76.5	-27.2%
Hàng tồn kho	148	82.5	79.7%
Tài sản ngắn hạn khác	5.88	5.20	13.1%
Tài sản dài hạn	169	166	2.1%
Phải thu dài hạn	0.32	0.32	0.0%
Tài sản cố định	102	108	-5.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	1.12	1.12	0.0%
Tài sản dài hạn khác	66.1	56.5	17.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	223	174	28.2%
Nợ ngắn hạn	198	160	24.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	111	88.5	25.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	47.8	40.8	17.1%
Nợ dài hạn	24.6	14.5	69.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	15.8	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	179	166	7.8%
Vốn chủ sở hữu	179	166	7.8%
Vốn điều lệ	108	108	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

